

Bản án số 85/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22.11.2024

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

2. Ông Nguyễn Công Chi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng Đ - sinh năm 1977, nơi ĐKNKTT: K126/10 N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: 4 Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh P - Sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên hệ: B H, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng, (Theo Giấy uỷ quyền ngày 10 tháng 7 năm 2024), (Có mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Đặng Ngọc T - sinh năm 1965, nơi cư trú: 4 Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Tại Đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 24 tháng 6 năm 2024, Bản trình bày ngày 31 tháng 7 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Lê Thị Hồng Đ và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đặng Văn T1 kết hôn vào năm 2005 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Khi ly hôn, bà Đ và ông T1 không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Đ và ông T1 đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Dream, biển kiểm soát 43D1 -587.52, đứng tên ông Đặng Ngọc T;

- Xe mô tô hiệu nhãn hiệu Honda, số loại SH 150I, biển kiểm soát 43D1-688.06 đứng tên bà Lê Thị Hồng Đ;

- Nhà đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 232 tại địa chỉ: 4 Đ, phường H, quận L, TP . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD092873 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 19 tháng 7 năm 2016 đứng tên ông Phan Thanh B và bà Phan Thị Quế M. Bà Đ và ông T nhận chuyển nhượng và đăng ký chính lý biến động ngày 06 tháng 12 năm 2017.

Ngoài ra, còn có một số vật dụng phục vụ cho cuộc sống hằng ngày của gia đình, bà Đ không yêu cầu giải quyết.

Bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia theo tỷ lệ 50:50, cụ thể: Bà Đ nhận sở hữu, sử dụng nhà đất và xe mô tô SH, giao cho ông T sở hữu xe mô tô Dream. Bà Đ thối trả tiền cho ông T 50% tổng giá trị tài sản chưa chia.

Tại phiên toà, bà Lê Thị Hồng Đ và người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ trình bày: Bà Đ thống nhất với Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T3, thừa nhận toàn bộ nguồn tiền mua đất và xây dựng nhà tại 4 Đ từ việc bán nhà đất tại K N, quận T, TP.Đà Nẵng đứng tên vợ chồng, nhưng nguồn gốc đất ông T nhận thừa kế của cha mẹ; giữ nguyên yêu cầu chia đôi tài sản chung; yêu cầu được nhận nhà đất, nhận xe SH và thối trả cho ông T 50% giá trị tài sản chưa chia.

*\* Tại Bản tự khai ngày 31 tháng 7 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Đặng Ngọc T trình bày:*

Ông và bà Lê Thị Hồng Đ đã được Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11.01.2024, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Trong quá trình hôn nhân, ông và bà Đ có khối tài sản chung như bà Đ trình bày. Ngoài ra không còn tài sản chung khác. Ông yêu cầu nhận xe mô tô

SH, nhận nhà đất, thối trả lại cho bà Đ số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) và giao xe mô tô Dream cho bà Đ.

Trường hợp không thỏa thuận được, ông yêu cầu chia tổng giá trị tài sản chung theo tỉ lệ 60:40. Ông nhận 60% giá trị tài sản do nhà đất tại địa chỉ: 4 Đ, phường H, quận L, TP . có nguồn gốc từ việc bán nhà đất ở K N, phường A, quận T, TP . đứng tên hai vợ chồng nhưng nguồn gốc đất ban đầu do ông hưởng thừa kế của ba mẹ ông. Ông yêu cầu nhận sở hữu nhà đất và xe mô tô SH, giao xe mô tô Dream cho bà Đ sở hữu và sẽ thối trả cho bà Đ 40% tổng giá trị tài sản chưa chia.

Tại phiên toà, ông thống nhất với Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T3 và trình bày: Ông và bà Đ xây dựng nhà năm 2018 theo Giấy phép xây dựng nhà ở số 1110/GPXD-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận L nhưng chưa làm thủ tục cập nhật nhà vào Giấy chứng nhận đã được cấp. Ông yêu cầu nhận nhà đất, nhận xe Drem, giao xe SH cho bà Đ và thối trả cho bà Đ 40% tổng giá trị chưa chia.

*\* Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05 tháng 9 năm 2024, ghi nhận:* Đối với nhà đất tranh chấp thì lô đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 232, địa chỉ: K Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có diện tích 87 m<sup>2</sup> đứng theo Giấy chứng nhận đã được cấp. Ngoài ra, còn có ngôi nhà 03 tầng diện tích 163,9 m<sup>2</sup> có cấu trúc tường xây, sàn + mái bê tông cốt thép, nền gạch men, điện nước âm tường (*Có Giấy phép xây dựng nhà ở số 1110/GPXD-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận L*); mái hiên khung sắt, lợp tôn diện tích 26,5 m<sup>2</sup> và mái hiên tầng thượng, khung sắt lợp tôn diện tích 16,5 m<sup>2</sup> chưa được cập nhật vào giấy chứng nhận.

*\* Tại Chứng thư thẩm định giá số 434/2024/118 ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Công ty TNHH T3 xác định:*

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 232, địa chỉ: K Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là 1.594.710.000 đồng;
- Giá trị tài sản trên đất là 1.054.809.000 đồng;
- Xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Dream có giá trị 10.500.000 đồng;
- Xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 150I có giá trị 45.000.000 đồng.

Tổng cộng là 2.705.019.000 đồng (*Hai tỷ bảy trăm lẻ năm triệu không trăm mười chín ngàn đồng*).

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu:* Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 48; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ. Việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa được tiến hành khách quan, đúng trình tự theo quy định tại Mục 3 Chương XIV Bộ luật Tố tụng

dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét căn cứ các điều 213 và 219 Bộ luật Dân sự; Điều 3, 27, 33, 37, 38, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho bà Đ được nhận 40% giá trị nhà đất và được nhận nhà đất, thối trả cho ông T 60% giá trị nhà đất theo chứng thư thẩm định giá; chia cho bà Đ được sở hữu xe SH, chia cho ông T được sở hữu xe Drem, bà Đ thối trả cho ông T giá trị xe chênh lệch theo tỷ lệ phân chia mỗi người được hưởng 50% giá trị xe.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn - bà Lê Thị Hồng Đ khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản tại K Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xác định tài sản chung của bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đặng Ngọc T:

Bà Đ và ông T thống nhất trình bày: Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa chia bao gồm: Xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Dream, biển kiểm soát 43D1 -587.52 có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là ông Đặng Ngọc T; xe mô tô hiệu nhãn hiệu Honda, số loại SH 150I, biển kiểm soát 43D1-688.06 có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là bà Lê Thị Hồng Đ; lô đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 232 tại địa chỉ: 4 Đ, phường H, quận L, TP . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD092873 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 19 tháng 7 năm 2016 đứng tên ông Phan Thanh B và bà Phan Thị Quế M, cập nhật chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đặng Ngọc T ngày 07 tháng 12 năm 2017 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 03 tầng (*Có Giấy phép xây dựng nhà ở số 1110/GPXD-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận L*) có tổng giá trị theo Chứng thư thẩm định giá số 434/2024/118 ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Công ty TNHH T3, đã được bà Đ và ông T thống nhất, là 2.705.019.000 đồng (*Hai tỷ bảy trăm lẻ năm triệu không trăm mười chín ngàn đồng*).

Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định những tài sản trên là tài sản chung chưa chia trong thời kỳ hôn nhân của bà Đ và ông T.

[2.2] Phân chia tài sản:

- Đối với nhà, đất tại 4 Đ, phường H, quận L, TP . có diện tích chiều ngang 5m, được xây dựng nhà 03 tầng kiên cố, cả bà Đ và ông T đều không có yêu cầu

chia hiện vật cùng sử dụng nên Hội đồng xét xử giao cho một bên nhận và có nghĩa vụ thanh toán cho bên còn lại phần giá trị chênh lệch.

Tại phiên toà, bà Lê Thị Hồng Đ xác nhận: Nguồn tiền mua nhà, đất trên là do bán nhà đất tại K N, phường A, quận T, TP ., có nguồn gốc đất ông T được thừa kế từ cha mẹ, sau đó vợ chồng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận và xây dựng nhà.

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định ông T có công sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản chung nhà đất nên chia cho ông T được hưởng 60%, chia cho bà Đ được hưởng 40% giá trị đất là 1.594.710.000 đồng và giá trị nhà là 1.054.809.000 đồng, tổng cộng là 2.649.519.000 đồng (*Hai tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu năm trăm mười chín ngàn đồng*).

Xét cả bà Đ và ông T đều có nhu cầu nhận sở hữu, sử dụng nhà đất và không có chỗ ở khác, cả hai xác định nguồn tiền để thối trả chênh lệch đều vay mượn. Tuy nhiên, do ông T được phân chia tỷ lệ nhiều hơn và đang quản lý trực tiếp chính đối với nhà, đất nên Hội đồng xét xử giao nhà đất cho ông T sở hữu, sử dụng; đồng thời, ông T phải thối trả cho bà Đ 40% giá trị là 1.059.807.600 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi chín triệu tám trăm lẻ bảy ngàn sáu trăm đồng*), cũng đảm bảo quyền lợi cho bà Đ.

- Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 150, biển kiểm soát 43D1-688.06 có giá trị 45.000.000 đồng và xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Dream, biển kiểm soát 43D1 -587.52 có giá trị 10.500.000 đồng, đã được bà Đ và ông T xác định tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chia đôi, mỗi người đều được hưởng phần bằng nhau.

Xét xe mô tô Dream có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là ông Đặng Ngọc T, hiện đang do ông T sử dụng; xe mô tô SH 150I có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là bà Lê Thị Hồng Đ, hiện đang do bà Đ sử dụng. Hội đồng xét xử giao cho ông T sở hữu xe mô tô Dream, bà Đ sở hữu xe mô tô SH 150 để đảm bảo sự ổn định, phù hợp với nguyện vọng của cả hai. Do xe mô tô SH 150I có giá trị lớn hơn nên bà Đ phải thối trả lại cho ông T số tiền 17.250.000 đồng (*Mười bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

Như vậy, bà Đ được sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 150, biển kiểm soát 43D1-688.06 có giá trị 45.000.000 đồng; ông T được sở hữu, sử dụng nhà đất tại 4 Đ, phường H, quận L, TP . có giá trị 2.649.519.000 đồng và sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Dream, biển kiểm soát 43D1-587.52 có giá trị 10.500.000 đồng. Ông T thối trả cho bà Đ số tiền chênh lệch 1.059.807.600 đồng - 17.250.000 đồng = 1.042.557.600 đồng (*Một tỷ không trăm bốn mươi hai triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm đồng*).

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu về tỷ lệ phân chia tài sản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp

nhận. Riêng, đối với đề nghị giao nhà, đất cho bà Lê Thị Hồng Đ, Hội đồng xét xử không chấp nhận, như đã nhận định.

[4] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), nguyên đơn - bà Lê Thị Hồng Đ đã nộp và đã chi xong.

Bà Lê Thị Hồng Đ được chia tài sản chung trị giá 1.042.557.600 đồng + 45.000.000 đồng = 1.087.557.600 đồng (*Một tỷ không trăm tám mươi bảy triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm đồng*) tương ứng với 40,2 % tổng giá trị tài sản chung nên phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tương ứng với 40,2% của số tiền 30.000.000 đồng là 12.060.000 đồng (*Mười hai triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng*).

Ông Đặng Ngọc T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 30.000.000 đồng - 12.060.000 đồng = 17.940.000 đồng (*Mười bảy triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng*). Ông T thanh toán lại cho bà Đ số tiền này.

[5] Án phí dân sự về chia tài sản chung bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu tương ứng với phần giá trị được chia 1.087.557.600 đồng là 36.000.000 đồng x 3% (1.087.557.600 đồng - 800.000.000 đồng) = 44.626.728 đồng (*Bốn mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi tám đồng*).

Án phí dân sự về chia tài sản chung ông Đặng Ngọc T2 phải chịu tương ứng với phần giá trị được chia 2.705.019.000 đồng - 1.087.557.600 đồng = 1.617.461.400 đồng, là 36.000.000 đồng x 3% (1.617.461.400 đồng - 800.000.000 đồng) = 60.523.842 đồng (*Sáu mươi triệu năm trăm hai mươi ba ngàn tám trăm bốn mươi hai đồng*).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 29, 33, 38, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 5 và 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1.** Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Hồng Đ đối với ông Đặng Ngọc T về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

1.1. Xác định xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Dream, biển kiểm soát 43D1 -587.52 có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là ông Đặng Ngọc T có giá trị 10.500.000 đồng; xe mô tô hiệu nhãn hiệu Honda, số loại SH 150I, biển kiểm soát 43D1-688.06 có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là bà Lê Thị Hồng Đ có giá trị 45.000.000 đồng; lô đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 232 tại địa chỉ: 4 Đ, phường H, quận L, TP . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ092873 do Sở Tài nguyên và

Môi trường thành phố Đ cấp ngày 19 tháng 7 năm 2016 đứng tên ông Phan Thanh B và bà Phan Thị Quế M, cập nhật chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đặng Ngọc T ngày 07 tháng 12 năm 2017 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 03 tầng diện tích 163,9 m<sup>2</sup> có cấu trúc tường xây, sàn + mái bê tông cốt thép, nền gạch men, điện nước âm tường (*Có Giấy phép xây dựng nhà ở số 1110/GPXD-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận L*), mái hiên khung sắt lợp tôn diện tích 26,5 m<sup>2</sup> và mái hiên tầng thượng, khung sắt lợp tôn diện tích 16,5 m<sup>2</sup> có giá trị 2.649.519.000 đồng là tài sản chung của bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đặng Ngọc T.

1.2. Chia cho bà Lê Thị Hồng Đ được sở hữu xe mô tô hiệu nhãn hiệu Honda, số loại SH 150I, biển kiểm soát 43D1-688.06 có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là bà Lê Thị Hồng Đ.

Chia cho ông Đặng Ngọc T được sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Dream, biển kiểm soát 43D1 -587.52 có chứng nhận đăng ký xe tên chủ xe là ông Đặng Ngọc T; sở hữu và sử dụng lô đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 232 tại địa chỉ: 4 Đ, phường H, quận L, TP . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD092873 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 19 tháng 7 năm 2016 đứng tên ông Phan Thanh B và bà Phan Thị Quế M, cập nhật chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đặng Ngọc T ngày 07 tháng 12 năm 2017 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 03 tầng diện tích 163,9 m<sup>2</sup> có cấu trúc tường xây, sàn + mái bê tông cốt thép, nền gạch men, điện nước âm tường (*Có Giấy phép xây dựng nhà ở số 1110/GPXD-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận L*), mái hiên khung sắt lợp tôn diện tích 26,5 m<sup>2</sup> và mái hiên tầng thượng, khung sắt lợp tôn diện tích 16,5 m<sup>2</sup>.

1.3. Ông Đặng Ngọc T thanh toán cho bà Lê Thị Hồng Đ số tiền 1.042.557.600 đồng (*Một tỷ không trăm bốn mươi hai triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.4. Ông Đặng Ngọc T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà, đất được giao theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí tố tụng: Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá 17.940.000 đồng (*Mười bảy triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng*).

3. Án phí dân sự về chia tài sản chung bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu là 44.626.728 đồng (*Bốn mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi tám đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 12.300.000 đồng (*Mười hai triệu ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0000798 của Chi cục Thi

hành án dân sự quận Liên Chiểu, bà Đ còn phải nộp 32.326.728 đồng (*Ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi tám đồng*).

Án phí dân sự về chia tài sản chung ông Đặng Ngọc T phải chịu là 60.523.842 đồng (*Sáu mươi triệu năm trăm hai mươi ba ngàn tám trăm bốn mươi hai đồng*).

**4. Về quyền kháng cáo bản án:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND. quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS. quận Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**